

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 21 tháng 10 năm 2024

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,70			4,19	0,51	275.400	1.153.926	140.454	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,80			21,00	1,80	25.200	529.200	45.360	
3	Cá vược	Kg	4,00			3,80	0,20	210.000	798.000	42.000	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	6,60			5,95	0,65	138.600	824.670	90.090	
5	Đậu phụ	Kg	2,60			2,40	0,20	35.200	84.480	7.040	
6	Chuối xanh	Kg	2,10			1,90	0,20	23.100	43.890	4.620	
7	Cà rốt	Kg	2,90			2,70	0,20	25.200	68.040	5.040	
8	Cà chua	Kg	1,80			1,60	0,20	42.000	67.200	8.400	
9	Bí đao (bí xanh)	Kg	4,40			4,00	0,40	35.700	142.800	14.280	
10	Bí ngô	Kg	3,40			3,00	0,40	25.200	75.600	10.080	
11	Xương sườn thăn	Kg	2,10			1,85	0,25	186.900	345.765	46.725	
12	Thìa là	Kg	0,05			0,04	0,01	231.000	9.240	2.310	
13	Quả chua me	Kg	0,60			0,55	0,05	46.200	25.410	2.310	
14	Gừng tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.670	630	
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	73.500	13.230	1.470	
16	Dầu đậu tương	Kg	1,50			1,28	0,22	72.600	92.928	15.972	
17	Bột canh	Kg	0,80			0,73	0,07	28.600	20.878	2.002	
18	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	
19	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	69.300	6.237	693	
20	Quả thanh long	Kg	16,10			14,30	1,80	58.800	840.840	105.840	
21	Gạo tẻ máy	Kg	5,60			5,60		25.200	141.120		
22	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		33.600	16.800		
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,50			0,50		60.900	30.450		
24	Thịt gà ta	Kg	5,00			5,00		182.700	913.500		
25	Thịt lợn mỡ	Kg	1,80			1,80		138.600	249.480		
26	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		25.200	50.400		
27	Bánh đa	Kg	1,90				1,90	28.600		54.340	
28	Cua đồng	Kg	0,50				0,50	189.000		94.500	
29	Thịt lợn mỡ	Kg	0,70				0,70	138.600		97.020	
30	Cà chua	Kg	0,30				0,30	42.000		12.600	
	Cộng								6.555.694	804.436	
	Tổng cộng								7.360.130		

Người phụ trách

Phùng Thị Liêm

Kế toán

Người nhận

Phùng Thị Nga

Người mua

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 21 tháng 10 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 319 - 3 tuổi: 57 - Cháo:
Trong đó: + Mẫu giáo: 284 - 4 tuổi: 109 + Nhà trẻ: 35 - Cơm nát:
- 5 tuổi: 118 - Cơm thường: 35

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,19	0,51	4,19	0,51	1.131,3	137,7			1.089,4	132,6			1.592,2	193,8	20.698,6	2.519,4
2	Gạo tẻ máy	21,00	1,80	21,00	1,80			1.659,0	142,2			210,0	18,0	15.939,0	1.366,2	72.240,0	6.192,0
3	Cá vược	3,80	0,20	2,47	0,13	449,5	23,7			254,4	13,4					4.100,2	215,8
4	Thịt lợn mỡ	5,95	0,65	5,83	0,64	1.312,0	143,3			2.175,0	237,6					22.974,1	2.509,8
5	Đậu phụ	2,40	0,20	2,40	0,20			261,6	21,8			129,6	10,8	16,8	1,4	2.280,0	190,0
6	Chuối xanh	1,90	0,20	1,29	0,14			15,5	1,6			6,5	0,7	211,9	22,3	956,1	100,6
7	Cà rốt	2,70	0,20	2,42	0,18			36,2	2,7			4,8	0,4	188,5	14,0	942,4	69,8
8	Cà chua	1,60	0,20	1,52	0,19			9,1	1,1			3,0	0,4	60,8	7,6	304,0	38,0
9	Bí đao (bí xanh)	4,00	0,40	3,00	0,30			18,0	1,8					72,0	7,2	360,0	36,0
10	Bí ngô	3,00	0,40	2,45	0,33			7,4	1,0			2,5	0,3	149,5	19,9	661,8	88,2
11	Xương sườn thăn	1,85	0,25	0,80	0,11	142,4	19,2			101,8	13,8					1.487,6	201,0
12	Thìa là	0,04	0,01	0,03	0,01			0,8	0,2			0,3	0,1	0,5	0,1	8,4	2,1
13	Quả chua me	0,55	0,05	0,47	0,04			8,9	0,8					22,4	2,0	126,2	11,5
14	Gừng tươi	0,09	0,01	0,09	0,01			0,4	0,0			0,7	0,1	4,6	0,5	26,1	2,9
15	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
16	Dầu đậu tương	1,28	0,22	1,28	0,22							1.280,0	220,0			11.520,0	1.980,0
17	Bột canh	0,73	0,07	0,73	0,07												
18	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
19	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
20	Quả thanh long	14,30	1,80	14,30	1,80			185,9	23,4					1.244,1	156,6	5.720,0	720,0
21	Gạo tẻ máy	5,60		5,60				442,4				56,0		4.250,4		19.264,0	
22	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
23	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2	
24	Thịt gà ta	5,00		2,40		487,2				314,4						4.776,0	
25	Thịt lợn mỡ	1,80		1,76		396,9				658,0						6.950,2	
26	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
27	Bánh đa		1,90		1,90				134,9				43,7		942,4		3.724,0
28	Cua đồng		0,50		0,16		19,1				5,1				3,1		134,9
29	Thịt lợn mỡ		0,70		0,69		154,4				255,9						2.702,8
30	Cà chua		0,30		0,29				1,7				0,6		11,4		57,0
	Cộng					3.928,5	498,4	2.810,5	333,6	4.593,0	658,3	1.714,6	295,0	24.500,8	2.750,3	179.276,5	21.508,4
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					13,8	14,2	9,9	9,5	16,2	18,8	6,0	8,4	86,3	78,6	631,3	614,5
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.337.000 đ
- Hôm trước mang sang: 4.955 đ
- Đã chi: 7.360.130 đ
- Thừa:
- Thiếu: 23.130 đ
- Lũy kế: -18.175

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm,Cá vược sốt cà chua
- Canh bí xanh bí đỏ ninh sườn/ Thanh
* Bữa chiều: - MG: Cháo gà nấm hương
- NT: Bánh đa cua thịt
* Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shuzi